TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÁT XÁT** **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /2023/QĐST – HNGĐ	*Bát Xát, ngày 25 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

v/v yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT, TỈNH LÀO CAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hoàng Duy Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Phạm Thị Minh Lý;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên họp: Ông Nguyễn Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 12/2023/TLST-VDS ngày 28 tháng 6 năm 2023, về việc yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân kể từ ngày đủ điều kiện kết hôn, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2023/QĐST - VDS ngày 18 tháng 7 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Phàng A P;

Địa chỉ: thôn Tả Phìn, xã Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phàng A V, sinh ngày 25/5/1996.
- Chị Sùng Thị D, sinh ngày 01/8/1993.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai.

(có đơn xin mở phiên họp vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Sùng Thị D là bà Nguyễn Thị Hương Thủy – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lào Cai. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nộp Tòa án ngày 14/6/2023 và trong quá trình Tòa án giải quyết thì người yêu cầu ông Phàng A P trình bày:

Ông Phàng A P là bố của anh Phàng A V, sinh ngày 25/5/1996. Ngày 01/02/2016 anh Phàng A V kết hôn với chị Sùng Thị D, sinh ngày 01/8/1993, tại UBND xã D và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02, ngày 01/02/2016. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, anh Phàng A V đã khai thông tin ngày tháng sinh của mình là ngày 01/01/1996. Tại giấy khai sinh, bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, căn cước công dân thì anh Phàng A V sinh ngày 25/5/1996.

Sau khi phát hiện thông tin về ngày, tháng, năm sinh của Phàng A V trong giấy chứng nhận kết hôn số 02, được Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng cấp ngày 01/02/2016 không khớp với các giấy tờ tùy thân khác. Đối chiếu theo quy định của pháp luật thì ngày 01/02/2016 Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh Phàng A V chưa đủ 20 tuổi, việc kết hôn này đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nam, được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nay ông Phàng A P đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Phàng A V và chị Sùng Thị D, đã được Ủy ban nhân dân xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02, ngày 01/02/2016.

Tại bản tự khai ngày 07/7/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Sùng Thị D trình bày:

Chị và anh Phàng A V kết hôn với nhau ngày ngày 01/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã D khi hai vợ chồng đi đăng ký kết hôn thì anh Phàng A V đã khai ngày tháng sinh là ngày 01/01/1996. Đối chiếu với giấy khai sinh và bằng tốt nghiệp phổ thông trung học, căn cước công dân anh Phàng A Vđều ghi sinh ngày 25/5/1996 như vậy thời gian anh Phàng A V đăng ký kết hôn vào ngày 01/02/2016 chưa đủ 20 tuổi, việc kết hôn này đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi đối với nam, được quy định tại điểm a khoản 1, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nay bố anh Phàng A V là ông Phàng A P đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bát Xát hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị D và anh Phàng A V. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chị và anh Vừ đủ các điều kiện kết hôn theo qui định tại Điều 8 của luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Vì vậy chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Tại bản tự khai ngày 07/7/2023 và quá trình giải quyết việc dân sự người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phàng A V trình bày giống quan điểm chị Sùng Thị D, đến nay anh, chị vẫn sống hạnh phúc, anh đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự; ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì ông Phàng A P là cha của anh Phàng A Vcó quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

[1.2] Về công nhận quan hệ hôn nhân: Tại thời điểm hiện tại anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D đã đủ điều kiện kết hôn, anh chị sống hạnh phúc, căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Phàng A Vvà chị Sùng Thị D có quyền yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm cả hai đủ điều kiện kết hôn.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết:

Chị Sùng Thị D và anh Phàng A V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện B, tỉnh Lào Cai, việc kết hôn đã được đăng ký tại đúng cơ quan có thẩm quyền, nay cha của anh Phàng A Vyêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Bát Xát thụ lý giải quyết là phù hợp với Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tại phiên họp người yêu cầu ông Phàng A P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự ở trên.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Ông Phàng A P yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật và anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại trích lục khai sinh cấp ngày 28/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, bằng tốt nghiệp trung học cơ sở số hiệu A00300133 ngày 20/6/2011 và căn cước công dân cấp ngày 15/9/2022 thì anh Phàng A Vsinh ngày 25/5/1996. Như vậy việc anh Phàng A Vsinh ngày 25 tháng 5 năm 1996 là có căn cứ.

Đối chiếu với giấy đăng ký kết hôn số 02, ngày 01/02/2016 do Uỷ ban nhân dân xã Dền Thàng cấp thì thời điểm đăng ký kết hôn anh Phàng A Vmới 19 tuổi 8 tháng 7 ngày, như vậy là vi phạm điều kiện kết hôn được qui định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, hôn nhân giữa anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D là trái pháp luật, nay cha anh Phàng A Vlà ông Phàng A P yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, tuy nhiên trong quá trình giải quyết cũng như tại đơn xin mở phiên họp vắng mặt thì anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D cho rằng hiện tại vợ chồng vẫn sống với nhau hạnh phúc, trong thời gian chung sống không phát sinh mâu thuẫn, anh chị đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn.

Xét thấy tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 qui định:

"Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó"

Tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng qui định:

"Nếu hai bên kết hôn cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn". Như vậy anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D được quyền yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân. Chị Sùng Thị D, sinh ngày 01/8/1993, anh Phàng A V, sinh ngày 25/5/1996, ngày anh, chị đủ điều kiện kết hôn là ngày 25/5/2016. Do anh chị được công nhận quan hệ hôn nhân nên đối với yêu cầu hủy hôn nhân trái pháp luật không được Tòa án chấp nhận.

[3] Tại phiên họp Kiểm sát viên đề nghị căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 369, Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, giải quyết theo hướng không công nhận yêu cầu của ông Phàng A P về việc hủy kết hôn trái pháp luật. Công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D kể từ khi anh, chị đủ tuổi kết hôn theo qui định của pháp luật.

Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ông Phàng A P không phải chịu lệ phí việc dân sự.

Đối với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không chấp nhận yêu cầu của ông Phàng A P về việc hủy hôn nhân trái pháp luật.

Công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D kể từ khi anh, chị đủ tuổi kết hôn theo qui định của pháp luật.

Đối với quan điểm của Kiểm sát viên và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D xét thấy là phù hợp, cần chấp nhận.

[4] Về lệ phí: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ông Phàng A P không phải chịu lệ phí việc dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; Điều 149; khoản 2 Điều 369; Điều 370 và Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phàng A P là hủy kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn số 02, đăng ký ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Uỷ ban nhân dân xã Dền Thàng, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai cấp.

2.Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Phàng A V, sinh ngày 25/5/1996 và chị Sùng Thị D, sinh ngày 01/8/1993 kể từ thời điểm anh Phàng A Vvà chị Sùng Thị D đủ tuổi kết hôn là ngày 25 tháng 5 năm 2016.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Phàng A P không phải chịu lệ phí việc dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

***Nơi nhận*:**
- TA tỉnh;
-Viện kiểm sát H. Bát Xát (2);
- Người yêu cầu;
- Người có QL và NVLQ (2);
- UBND xã Dền Thàng;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(đã ký)

Hoàng Duy Chiến

Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../……./QĐST-……[2]	*……., ngày ….. tháng …. năm …….*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v[3]……..
TÒA ÁN NHÂN DÂN ……..

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà) .....

Các Thẩm phán: [4] Ông (Bà) .....

Ông (Bà) .....

Thư ký phiên họp: Ông (Bà)[5] .....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân ..... tham gia phiên họp: Ông (Bà)…….. - Kiểm sát viên.

Ngày…….. tháng…… năm…… , tại[6] .....mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số …./…./TLST-.... ngày…. tháng …. năm….. về việc[7] ……theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số ……/ …../QĐST-…… ngày…. tháng…. năm…… , gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:[8] .....

.....
.....

Người đại diện hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự:[9].....

.....
.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: [10].....

.....
.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[11].....

.....
.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[12].....

.....
.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[13] .....

.....
.....

- Người làm chứng (nếu có):[14].....

.....
.....

- Người phiên dịch (nếu có):[15].....

.....
.....

- Người giám định (nếu có):[16].....
.....
.....

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:[17]

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân ……..nhận định:[18]

[1]
.....
.....
.....
.....

[2].....
.....
.....
.....

[3].....
.....
.....
.....

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ[19].....
.....

.....
.....

- [20].....
.....

.....
.....

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự[21].....

.....
.....

- Quyền kháng cáo, kháng nghị[22].....

.....
.....

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án[23] .....

.....
.....

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự; - Lưu: Hồ sơ việc dân sự.	**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP** [24] *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:</u>

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: "Số: 20/2018/QĐST-KDTM".

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn "văn bản ủy quyền ngày … tháng … năm ….."

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại…… là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại ……..là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày….. tháng…. năm….).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)"

Mẫu số 23-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)